

Miss Mai Huong:

Các con đọc và nghe kĩ lại kiến thức trước khi làm bài tập nhé ^^

I. Sentence patterns (Các mẫu câu)

1. **These are my pencils.** (Đây là những chiếc bút chì của tôi.)



Are these your pencils? (Đây là những chiếc bút chì của bạn đúng không?)

2. **Those are my pencils.** (Đó là những chiếc bút chì của tôi.)



Are those your pencils? (Đó là những chiếc bút chì của bạn đúng không?)

=> *Để chuyển thành câu hỏi cần:*

+ đổi vị trí của these/those và are (are đứng đầu câu)

+ my (của tôi) chuyển thành your (của bạn)

+ pencils vẫn giữ nguyên (nhớ là phải có s ở cuối chữ khi dùng với these/those)

=> *Có 2 cách trả lời:*

- Yes, they are. (đúng)

- No, they aren't. (không phải)

e.g.(ví dụ):

- Are these your pencil cases? (Đây là những hộp bút của bạn đúng không?)

Yes, they are. (Đúng)

- Are these your pens? (Đây là những cái bút của cậu đúng không?)

No, they aren't. (Không phải)

- Are those your pencil cases? (Đó là những hộp bút của bạn đúng không?)

Yes, they are. (Đúng)

- Are those your pens? (Đó là những cái bút của cậu đúng không?)

No, they aren't. (Không phải)

II. Exercises (Bài tập)

Ex1: Listen and write. (Nghe và viết)

1. _____.

2. _____?

Ex2: Put the words in order. (Sắp xếp các từ theo thứ tự)

1. are/these/pens/your

_____?

2. those/my/books/are

_____.

3. my/these/rubbers/are

_____.

4. your/those/notebooks/are

_____?

5. no/aren't/they

_____, _____.

6. they/yes/are

_____, _____.